TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27 – 12 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Mua

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 438/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 176/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 148/2023/QĐST – HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966 (Có mặt)

* *Bị đơn*: Ông Trần Văn V, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Năm 1989, bà S và ông V kết hôn trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình bà S và ông V có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian vợ chồng hạnh phúc được khoảng 32 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cải. Tháng 09 năm 2020 vợ chồng ly thân, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà S yêu cầu được ly hôn với ông V. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Quang T, sinh năm 1992 và Trần Hoàng G, sinh năm 1993 (đã trưởng thành). Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn V đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà S cũng như theo yêu cầu của Tòa án. Ông V đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của bà Nguyễn Thị S là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và nuôi con quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn V đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

[3]. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn V cưới nhau vào năm 1989 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống có đầm ấm, hạnh phúc và phát sinh mâu thuẫn sống ly thân từ tháng 09 năm 2020 cho đến nay. Bà S xác định không còn tình cảm vợ chồng, không muốn tiếp tục chung sống với ông V. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa bà S và ông V không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà S cương quyết xin ly hôn ông V. Việc bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn V cưới nhau sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý" và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…", Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn V.

[4]. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Quang T, sinh năm 1992 và Trần Hoàng G, sinh năm 1993 (đã trưởng thành).

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 5 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể bà S là thân nhân liệt sĩ được

cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 5 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn V là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Quang T, sinh năm 1992 và Trần Hoàng G, sinh năm 1993 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà S là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Hồng Chi